Số: 973/QĐ-UBND; 12/10/2026; 09:17:51;

Phụ lục tổng hợp

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	NGUỒN VỐN	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A=B)	**33.513.639**	
A	**Tổng nguồn vốn**	**33.513.639**	
I	Vốn XDCB tập trung của tỉnh	18.417.368	
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.468.000	
III	Vốn đầu tư từ nguồn sử dụng đất	13.368.800	
IV	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	259.471	
B	**Phân bổ chi tiết**	**33.513.639**	
I	**Dự phòng chung (bao gồm số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung vốn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng)**	**300.000**	
II	**Bội chi ngân sách địa phương**	**259.471**	Theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh
III	**Phân bổ cho chương trình, nhiệm vụ, dự án**	**32.954.168**	
1	**Phân cấp nguồn vốn XDCB tập trung cho các địa phương**	**3.320.000**	**Phụ lục 1**
	Trong đó:		
-	*Phân cấp theo nguyên tắc, tiêu chí tính điểm cho 96 xã, phường, đặc khu*	*2.700.000*	
-	*Bổ sung mục tiêu cho 09 phường thực hiện chỉnh trang đô thị, trường lớp học*	*620.000*	
2	**Giao địa phương thu - chi nguồn thu tiền sử dụng đất**	**2.900.000**	
3	**Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án tỉnh quản lý**	**26.734.168**	
3.1	Chi trả nợ gốc	124.089	Theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh
3.2	Vốn quyết toán dự án hoàn thành	200.000	**Phụ lục 5**
3.3	Đối ứng ODA	276.900	**Phụ lục 2**
3.4	Đối ứng vốn NSTW	4.174.000	
	Trong đó:		
-	*Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các CTMTQG và các Chương trình khác (bao gồm hỗ trợ HTX, doanh nghiệp, lâm nghiệp, nước sạch nông thôn....)*	*2.300.000*	Phân bổ chi tiết tại NQ riêng của các CTMTQG
-	*Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW của tỉnh (bao gồm dự án chuyển tiếp)*	*1.330.400*	**Phụ lục 3**
-	*Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW của Bộ, ngành quản lý*	*543.600*	**Phụ lục 3**
3.5	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030	11.974.600	
3.6	Ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	1.000.000	
3.7	Chuẩn bị đầu tư	200.000	
3.8	Chưa phân bổ	8.784.579	

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Nguồn vốn Xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh

Phân cấp theo Nghị quyết số 70/2026/NQ-HĐND ngày 30/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Điểm số theo Nghị quyết số 70/2026/NQ-HĐND ngày 30/6/2026 của HĐND tỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
			Tổng số vốn phân cấp	Trong đó		
				Số vốn phân cấp theo tính điểm	Bổ sung có mục tiêu cho NS các phường	
1	2	3	4=5+6	5	6	7
	TỔNG SỐ	**6.177**	**3.320.000**	**2.700.000**	**620.000**	
1	Xã Tịnh Khê	66,2	28.933	28.933		
2	Xã An Phú	66,6	29.127	29.127		
3	Phường Cẩm Thành	53,6	103.449	23.449	80.000	
4	Phường Nghĩa Lộ	59,9	106.169	26.169	80.000	
5	Phường Trương Quang Trọng	58,2	85.417	25.417	60.000	
6	Phường Trà Câu	67,0	89.300	29.300	60.000	
7	Phường Đức Phổ	61,4	86.851	26.851	60.000	
8	Phường Sa Huỳnh	59,5	86.017	26.017	60.000	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	52,4	22.897	22.897		
10	Xã Khánh Cường	56,8	24.833	24.833		
11	Xã Bình Minh	58,6	25.632	25.632		
12	Xã Bình Chương	53,5	23.406	23.406		
13	Xã Bình Sơn	73,1	31.950	31.950		
14	Xã Vạn Tường	74,6	32.628	32.628		
15	Xã Đông Sơn	73,8	32.275	32.275		
16	Xã Trường Giang	58,6	25.614	25.614		
17	Xã Ba Gia	60,3	26.372	26.372		
18	Xã Thọ Phong	62,0	27.104	27.104		
19	Xã Sơn Tịnh	65,8	28.743	28.743		
20	Xã Nghĩa Hành	59,5	26.015	26.015		
21	Xã Đình Cương	63,6	27.794	27.794		
22	Xã Thiện Tín	58,2	25.460	25.460		
23	Xã Phước Giang	57,4	25.102	25.102		
24	Xã Vệ Giang	62,0	27.089	27.089		
25	Xã Nghĩa Giang	62,9	27.501	27.501		
26	Xã Trà Giang	60,0	26.243	26.243		
27	Xã Tư Nghĩa	65,1	28.465	28.465		
28	Xã Long Phụng	63,0	27.526	27.526		
29	Xã Mỏ Cày	62,6	27.365	27.365		
30	Xã Mộ Đức	64,6	28.235	28.235		
31	Xã Lân Phong	64,1	28.033	28.033		
32	Xã Ba Vì	62,9	27.509	27.509		
33	Xã Ba Tô	71,5	31.257	31.257		
34	Xã Ba Dinh	63,4	27.715	27.715		
35	Xã Ba Động	57,3	25.032	25.032		
36	Xã Ba Tơ	64,0	27.955	27.955		
37	Xã Ba Vinh	63,3	27.664	27.664		
38	Xã Đặng Thùy Trâm	63,4	27.726	27.726		
39	Xã Ba Xa	59,0	25.786	25.786		
40	Xã Sơn Hạ	81,2	35.506	35.506		
41	Xã Sơn Linh	73,3	32.024	32.024		
42	Xã Sơn Hà	71,0	31.050	31.050		
43	Xã Sơn Thủy	65,0	28.423	28.423		
44	Xã Sơn Kỳ	71,5	31.264	31.264		
45	Xã Sơn Tây Thượng	58,5	25.588	25.588		
46	Xã Sơn Tây Hạ	56,8	24.821	24.821		
47	Xã Sơn Tây	62,1	27.135	27.135		
48	Xã Minh Long	65,0	28.393	28.393		
49	Xã Sơn Mai	64,2	28.061	28.061		
50	Xã Trà Bồng	65,3	28.532	28.532		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Điểm số theo Nghị quyết số 70/2026/NQ-HĐND ngày 30/6/2026 của HĐND tỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
			Tổng số vốn phân cấp	Trong đó		
				Số vốn phân cấp theo tính điểm	Bổ sung có mục tiêu cho NS các phường	
1	2	3	4=5+6	5	6	7
51	Xã Đông Trà Bồng	54,1	23.642	23.642		
52	Xã Tây Trà	70,2	30.685	30.685		
53	Xã Thanh Bồng	64,8	28.336	28.336		
54	Xã Cà Đam	57,4	25.106	25.106		
55	Xã Tây Trà Bồng	63,8	27.888	27.888		
56	Đặc khu Lý Sơn	61,1	26.718	26.718		
57	Phường Kon Tum	66,0	108.862	28.862	80.000	
58	Phường Đăk Cấm	56,6	84.738	24.738	60.000	
59	Phường Đăk BLa	57,7	105.224	25.224	80.000	
60	Xã Ngọk Bay	63,8	27.873	27.873		
61	Xã Ia Chim	70,5	30.820	30.820		
62	Xã Đăk Rơ Wa	69,7	30.446	30.446		
63	Xã Đăk Pxi	71,6	31.308	31.308		
64	Xã Đăk Mar	56,3	24.596	24.596		
65	Xã Đăk Ui	57,1	24.967	24.967		
66	Xã Ngọk Réo	65,7	28.723	28.723		
67	Xã Đăk Hà	66,0	28.833	28.833		
68	Xã Ngọk Tụ	65,2	28.511	28.511		
69	Xã Đăk Tô	73,7	32.197	32.197		
70	Xã Kon Đào	67,3	29.412	29.412		
71	Xã Đăk Sao	63,6	27.784	27.784		
72	Xã Đăk Tờ Kan	62,9	27.497	27.497		
73	Xã Tu Mơ Rông	59,1	25.812	25.812		
74	Xã Măng Ri	77,4	33.843	33.843		
75	Xã Bờ Y	75,7	33.107	33.107		
76	Xã Sa Loong	65,0	28.413	28.413		
77	Xã Dục Nông	66,0	28.839	28.839		
78	Xã Xốp	60,3	26.375	26.375		
79	Xã Ngọc Linh	71,7	31.362	31.362		
80	Xã Đăk PLô	68,4	29.915	29.915		
81	Xã Đăk Pék	67,0	29.294	29.294		
82	Xã Đăk Long	66,3	28.972	28.972		
83	Xã Đăk Môn	60,7	26.552	26.552		
84	Xã Sa Thầy	55,4	24.234	24.234		
85	Xã Sa Bình	55,1	24.099	24.099		
86	Xã Ya Ly	63,8	27.866	27.866		
87	Xã Rờ Kơi	61,1	26.727	26.727		
88	Xã Mô Rai	67,4	29.448	29.448		
89	Xã Ia Tơi	67,3	29.421	29.421		
90	Xã Ia Đal	64,5	28.212	28.212		
91	Xã Đăk Kôi	69,1	30.185	30.185		
92	Xã Kon Braih	69,0	30.174	30.174		
93	Xã Đăk Rve	66,8	29.183	29.183		
94	Xã Măng Đen	75,6	33.064	33.064		
95	Xã Măng Bút	79,0	34.536	34.536		
96	Xã Kon Plông	76,0	33.219	33.219		

Ghi chú: Các địa phương phân bổ theo đúng Nghị quyết số 70/2026/NQ-HĐND ngày 30/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Quảng Ngãi.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
Danh mục dự án bố trí đối ứng dự án sử dụng vốn ODA
(Kèm theo Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Nhóm dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian KC-HT	Quyết định CTĐT/Quyết định đầu tư			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
					Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Trong đó: NSĐP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ					**1.485.950**	**332.130**	**54.334**	**20.269**	**276.900**	
A	**Giao vốn đợt 1**					**894.944**	**204.794**	**54.334**	**20.269**	**156.900**	
I	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang**					**499.622**	**99.633**	**54.106**	**20.041**	**71.900**	
1	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum	B	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2024-2027	Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	321.072	75.262	13.319	13.319	60.000	
2	Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Quảng Ngãi	B	Sở Tài chính	2023-2026	Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	100.579	9.587	35.340	1.275	8.300	
3	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	C	Sở Y tế	2021-2027	Quyết định số 1178/QĐ -UBND ngày 30/11/2020; 1798/QĐ-UBND ngày 09/7/2026	77.971	14.784	5.447	5.447	3.600	
II	**Dự án khởi công mới**					**395.322**	**105.161**	**228**	**228**	**85.000**	
4	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum	B	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026-2030	Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	395.322	105.161	228	228	85.000	
B	**Chưa giao đợt này (giao sau khi các dự án dự kiến vận động đủ điều kiện)**					**591.006**	**127.336**			**120.000**	
5	Phát triển hạ tầng chuỗi gía trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum	B	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026-2030	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề xuất dự án tại Quyết định số 1205/QĐ-TTg ngày 20/6/2025	591.006	127.336				Dự án đang trong quá trình hoàn thiện, phê duyệt chủ trương đầu tư

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

Vốn ngân sách tỉnh bố trí đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương

(Kèm theo Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
									NS tỉnh		NS tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
	TỔNG CỘNG							**12.882.110**	**2.289.155**	**1.477.275**	**267.200**	**1.874.000**	
A	**Giao vốn đợt 1**							**11.750.510**	**2.064.513**	**1.477.275**	**267.200**	**1.649.400**	
I	**Đối ứng dự án sử dụng vốn NSTW của tỉnh**							**9.389.281**	**1.616.913**	**1.180.525**	**139.450**	**1.330.400**	
I.1	***Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang***							***2.823.613***	***492.074***	***1.180.525***	***139.450***	***274.400***	
	Giao thông							***1.800.107***	***260.168***	***623.970***	***450***	***232.900***	
1	Nâng cấp, cải tạo quốc lộ 24B đoạn Km23 - Km29	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	B	2025-2027	P. Trương Quang Trọng, xã Sơn Tịnh	Khoảng 6,75Km	1812/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	679.287	80.348	150.000	-	65.000	
2	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (đoạn qua địa phận huyện Đăk Hà)	UBND xã Đăk Pxi	B	2024-2027	xã Tu Mơ Rông, xã Kon Đào, xã Đăk Pxi	Tổng chiều dài xây dựng L = 7.532,36m	583/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	171.725	22.725	55.000		22.000	
3	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	UBND xã Tu Mơ Rông	B	2024-2027	Xã Tu Mơ Rông, tỉnh Quảng Ngãi		582/QĐ-UBND, ngày 04/10/2024	220.000	22.000	71.000	-	22.000	
4	Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Tơi	UBND xã Ia Tơi	B	2024-2027	Xã Ia Tơi		NQ 36-29/4/2021	149.882	14.882	53.096	100	6.200	
5	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy	Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2022-2026	Xã Ia Chim, xã Ya Ly	Công trình giao thông, cấp II: Tổng chiều dài tuyến xây dựng L = 2.596 m	676-30/12/2021	169.234	17.234	102.232	150	16.000	
6	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao đường Hồ Chí Minh)	Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2022-2026	Xã Đăk Bla; xã Đă Rơ Wa	Công trình giao thông, cấp II: Tổng chiều dài tuyến xây dựng L = 2.347,12m	680-30/12/2021; 380-03/6/2026	146.717	31.717	92.442		31.700	
7	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến Trung tâm xã Xốp huyện Đăk Glei	UBND xã Đăk Pék	B	2024-2027	XãĐăk Pék - xã Xốp	Chiều dài tuyến L=17,8 km	299-21/6/2023 của UBND tỉnh	263.262	71.262	100.200	200	70.000	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							**633.506**	**84.406**	**288.737**	**10.000**	**41.500**	
8	Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2023-2026	Phường Đăk Cấm, xã Ngọk Bay, xãNgọc Réo, tỉnh Quảng Ngãi	cấp nước tưới cho 250 ha đất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 30 ngàn dân	200/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	295.006	25.906	151.021		25.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
									NS tỉnh		NS tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
9	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường	B	2024-2027	Phía Tây Quảng Ngãi	670 ha	508/QĐ-UBND, ngày 28/8/2024	155.000	55.000	60.014	10.000	13.000	
10	Kè chống sạt lỡ sông Đăk Tờ Kan (đoạn cầu 42) huyện Đăk Tô)	UBND xã Đăk Tô	B	2023-	Xã Đăk Tô	tổng chiều dài tuyến 7.100m	262/QĐ-UBND, ngày 25/05/2023	183.500	3.500	77.702		3.500	
	Giáo dục và Đào tạo							**205.000**	**129.000**	**167.818**	**129.000**	-	
11	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	B	2024-2027	Trên địa bàn tỉnh		670/QĐ-UBND ngày 20/11/2024; 252/QĐ-UBND 02/4/2025	205.000	129.000	167.818	129.000	-	DA HT hết nhu cầu
	Cấp nước, thoát nước							***185.000***	***18.500***	***100.000***	-	-	
12	Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum	UBND phường Kon Tum	B	2023-2027	phường Kon Tum	tổng chiều dài thoát nước khoảng 12,36 km	705/QĐ-UBND ngày 16/11/2022; 98/QĐ-UBND ngày 17/02/2025	185.000	18.500	100.000		-	DA đủ vốn HT nên CĐT không đề xuất nhu cầu NST
I.2	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030***							***6.565.668***	***1.124.839***	-	-	***1.056.000***	
	Giao thông							***5.285.668***	***874.839***	-	-	***820.000***	
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp các đoạn còn lại từ Km32 - Km89+513, Quốc lộ 24	BQL DA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2026-2028	Các xã: Ba Tơ, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Vì và Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi	Khoảng 48,4Km	587/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	1.350.000	350.000			330.000	
2	Cầu và đường ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), đoạn qua đập Thạch Nham	BQL DA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2026-2029	Xã: Trà Giang, Trường Giang, Sơn Hạ	Chiều dài tuyến khoảng 1,93km, trong đó chiều dài cầu khoảng 0,53km, đường hai đầu cầu khoảng 1,4km; bề rộng	370/QĐ-UBND ngày 02/6/2026	350.000	50.000			47.000	
3	Đường nối từ Quốc lộ 1 (nút giao đường dẫn cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi) đến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	BQL DA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2026-2030	Xã Tư Nghĩa, Vệ Giang	Chiều dài tuyến khoảng 6,4 km, Bề rộng nền đường từ 12-21m, bề rộng mặt đường 11,0m	467/QĐ-UBND ngày 03/7/2026	800.000	79.000			75.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba Đăk Môn đến Đồn biên phòng Đăk Long 673, tỉnh Quảng Ngãi	UBND xã Đăk Long	B	2026-2029	Xã Đăk Môn, Xã Đăk Long	Khoảng L=18,5km; công trình cấp IV miền núi	475/QĐ-UBND ngày 03/7/2026	389.000	10.900			10.000	
5	Đường trung tâm phía Đông xã Bờ Y	UBND xã Bờ Y	B	2026-2029	Xã Bờ Y	Khoảng 6.759,0m	584/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	296.668	56.668			50.000	
6	Đường từ Thủy lợi Đăk Yên xã ĐăkRơWa đi xã Iachim	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2026-2029	Phường Đăk Bla, Xã Đăk Rơ Wa; xã Ia Chim	- Tổng chiều dài xây dựng khoảng 10,25km: gồm tuyến chính dài 9,4km và tuyến nhánh dài 0,85km.	583/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	200.000	40.000			38.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
									NS tỉnh		NS tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
7	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Đăk Pek đi xã Đăk Plô	UBND xã Đăk Pek	B	2027-2030	Xã Đăk Pek; xã Đăk Plô	Tổng chiều dài tuyến khoảng 21,91km.	580/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	200.000	40.000			38.000	
8	Cầu và đường hai đầu cầu từ xã Ia Chim đi xã Ngọk Bay	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2027-2030	Xã Ia Chim, xã Ngọc Bay	Tổng chiều dài xây dựng cầu và đường hai đầu cầu khoảng 2,2Km	582/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	200.000	40.000			38.000	
9	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 24 với Quốc lộ 14C, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2027-2030	các phường: Kon Tum, Đăk Cấm và các xã: Sa Thầy, Rờ Kơi, tỉnh Quảng Ngãi	Chiều dài tuyến Khoảng 37,64km	589/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	250.000	50.000			47.000	
10	Đường giao thông kết nối liên vùng từ đường Trường Sơn Đông đi Quốc lộ 40B, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2027-2030	Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Măng Bút, Măng Ri, tỉnh Quảng Ngãi	Chiều dài tuyến dự kiến Khoảng 65,25 km	581/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	1.000.000	108.271			100.000	
11	Tuyến đường từ Km7 (QL24) đi giáp đường tỉnh ĐT.627C	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	2027-2030	Các Xã: Nguyễn Nghiêm, Đặng Thuỳ Trâm, tỉnh Quảng Ngãi	Chiều dài tuyến đường khoảng 15,8 Km	590/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	250.000	50.000			47.000	
	Cấp nước, thoát nước							***300.000***	***100.000***	**-**	**-**	***95.000***	
12	Chống ngập úng khu trung tâm phường KonTum	UBND phường Kon Tum	B	2026-2029	Phường Kon Tum	Xây dựng HTTN mưa chảy chung của hệ thống thoát nước đô thị với 05 tuyến chính, tổng chiều dài khoảng 6.490 m, đấu nối với hệ thống hiện hữu và thoát ra các sông, suối tự nhiên	585/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	300.000	100.000			95.000	
	Y tế							***300.000***	***30.000***	**-**	**-**	***28.000***	
13	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh (hạng mục: mở rộng bệnh viện Sản - Nhi; nâng cấp, cải tạo một số khoa, phòng; sửa, cải tạo hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ)	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	2027-2030	Phường Nghĩa Lộ	Xây mới khối điều trị với diện tích sàn khoảng 15.630 m2; xây mới hành lang nối khu hiện trạng với khối điều trị (xây mới) với diện tích sàn khoảng 1.200 m2; ….	577/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	300.000	30.000			28.000	
	Hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế							***680.000***	***120.000***	**-**	**-**	***113.000***	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
									NS tỉnh		NS tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
14	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2027-2030	Xã Vạn Tường	Khoảng 5,45Km	588/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	500.000	90.000			85.000	
15	Xây dựng hệ thống hạ tầng thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung khu vực phía Tây sông Trà Bồng - Khu kinh tế Dung Quất	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	B	2027-2029	Xã Bình Sơn	Đầu tư hệ thống thu gom và 02 trạm với công suất mỗi trạm là 2.000m3/ngày đêm	591/QĐ-UBND ngày 07/8/2026	180.000	30.000			28.000	
II	**Đối ứng dự án sử dụng vốn NSTW của Bộ, ngành**							**2.361.229**	**447.600**	**296.750**	**127.750**	**319.000**	
II.1	***Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang***							***335.600***	***147.600***	***296.750***	***127.750***	***19.000***	
	Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội							**335.600**	**147.600**	**296.750**	**127.750**	**19.000**	
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B	2023-2026	Xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng trụ sở làm việc trên vị trí đất quy mô diện tích 4,5 ha	9333/QĐ-BCA ngày 15/12/2022	335.600	147.600	296.750	127.750	19.000	
II.2	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030***							***2.025.629***	***300.000***	**-**	**-**	***300.000***	
	Xã hội							**110.000**	**20.000**	**-**	**-**	**20.000**	
2	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Ngãi (Giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	B	2026-2029	Xã Tịnh Khê	80 giường điều dưỡng	841/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của Bộ Nội vụ	110.000	20.000			20.000	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							**345.629**	**30.000**	**-**	**-**	**30.000**	
3	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Sa Huỳnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	B	2026-2029	Phường Sa Huỳnh	110 lượt tàu cập bến/ngày đêm	2325/QĐ-BNNMT ngày 22/6/2026 của Bộ NN&MT	345.629	30.000			30.000	
	Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội							**1.570.000**	**250.000**	**-**	**-**	**250.000**	
4	Mở rộng Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B	2026-2029	Xã An Phú	Mở rộng trụ sở làm việc	4840/QĐ-BCA-H01 ngày 30/7/2026	1.090.000	100.000			100.000	
5	Di chuyển Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi	Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi	B	2026-2029	Phường Nghĩa Lộ	Di chuyển trụ sở	4760/QĐ-BQP ngày 24/9/2025	480.000	150.000			150.000	
B	**Chưa giao đợt này (giao sau khi các dự án đủ điều kiện)**							**1.131.600**	**224.642**	**-**	**-**	**224.600**	
I	**Đối ứng dự án sử dụng vốn NSTW của Bộ, ngành**							**1.131.600**	**224.642**	**-**	**-**	**224.600**	
6	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B		tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng mới		285.000	75.000				Dự kiến giao khi có QĐCTĐT
7	Cải tạo, nâng cấp Trại tạm giam, Phân Trại tạm giam khu vực Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B		tỉnh Quảng Ngãi	cải tạo, nâng cấp		700.000	140.000				Dự kiến giao khi có QĐCTĐT

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó NS tỉnh	Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15
8	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thuộc Đề án xây dựng, phát triển trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường Đại học Phạm Văn Đồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	B		Phường Cẩm Thành	10.000 - 15.000 lượt sinh viên/năm		146.600	9.642				- Nguồn vốn hợp pháp khác của Trường Đại học Phạm Văn Đồng là 7.329 triệu đồng - Giao đối ứng khi được NSTW bố, ngành bố trí

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

Bố trí cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG						**31.188.271**	**24.847.049**	**16.138.830**	**10.278.180**	**11.974.600**	
(1)	**BQLDA ĐTXD các CT Giao thông tỉnh**						**14.769.425**	**11.066.565**	**8.826.709**	**5.260.781**	**4.707.670**	
*	**Dự án của tỉnh**						**13.397.525**	**9.694.665**	**7.992.604**	**4.426.677**	**4.409.659**	
1	Thành phần II, đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2013-2026	Các xã Bình Sơn, Đông Sơn, Vạn Tường	629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	146.978	334.908	55.497	6.650	HT2026
2	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, huyện Bình Sơn (giai	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2014-2026	Xã Vạn Tường	1611/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	695.578	695.578	692.577	692.577	2.850	Dự kiến điều chỉnh tăng TMĐT
3	Tuyến đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2014-2027	Xã Vạn Tường	1488/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	190.000	315.502	95.668	50.000	Đủ nhu cầu
4	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2019-2026	Phường Trương Quang Trọng và xã An Phú	1509/QĐ -UBND ngày 31/8/2018	1.498.000	1.498.000	1.340.810	1.340.810	18.500	HT2026
5	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2021-2027	Phường Trương Quang Trọng và xã Thọ Phong	1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; 2069/QĐ-UBND	694.057	694.057	425.048	425.048	260.000	Đủ nhu cầu
6	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2021-2026	xã Đông Sơn, An Phú, Tư Nghĩa và xã Mỏ Cày	592/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh	1.199.929	399.929	891.900	91.900	104.500	HT2026
7	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIb	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2022-2026	Các xã: Đông Sơn, Tịnh Khê, Mỏ Cày, Lân Phong	297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022, 1970/QĐ-UBND	900.000	190.000	691.859	60.000	130.000	HT2026
8	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất Phía Đông	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2016-2026	Xã Vạn Tường	1967e/QĐ-UBND, 31/10/2015; 1405/QĐ-UBND,	239.400	159.400	67.194	-	24.700	HT2026
9	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2016-2026	Xã Vạn Tường	1874/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	146.876	97.728	93.580	44.056	6.650	HT2026
10	Đường nối Quốc lộ 1A đến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2023-2026	xã Đông Sơn	417/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	14.995	14.995	11.997	11.997	909	HT2026

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
11	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	A	2023-2027	Các xã: Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Thọ Phong, Tịnh Khê và P. Trương	387/QĐ-UBND ngày 24/3/2023, 1894/QĐ-UBND	3.500.000	2.200.000	1.883.846	599.058	1.600.000	Dự kiến điều chỉnh tăng TMĐT
12	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - Bến Tam Thương)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2023-2026	Phường Nghĩa Lộ, Phường Cẩm Thành	1499/QĐ-UBND ngày 12/10/2024	380.000	124.000	251.518	20.200	43.000	HT2026
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2025-2028	Các xã: Thọ Phong, Bình Sơn, Đông Sơn, Vạn Tường	1478/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	350.000	350.000	80.580	80.580	263.700	Đủ nhu cầu
14	Cầu Trà Khúc 1	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2025-2028	Phường Trương Quang Trọng và Nghĩa Lộ	589/QĐ-UBND ngày 08/8/2025	2.199.000	2.199.000	401.460	401.460	1.720.000	Đủ nhu cầu
15	Đê chắn cát, giảm sóng và Nạo vét thông luồng và Khu neo đậu tránh bão cảng cá Sa Huỳnh	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2023-2026	Phường Sa Huỳnh và xã Khánh Cường	1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	250.000	250.000	144.100	144.100	105.000	Đủ nhu cầu
16	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vsip	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2024-2026	Xã Thọ Phong	16/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	40.000	40.000	18.000	18.000	20.000	HT2026
17	Sửa chữa, mở rộng kênh tưới hồ chứa nước Tuyền Tung, huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2025-2027	Xã Bình Minh	912/QĐ-UBND ngày 27/8/2025	35.000	35.000	6.000	6.000	26.000	HT2027
18	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2023-2026	Phường Trương Quang Trọng và Xã Tịnh Khê	1218/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	230.000	230.000	185.450	184.100	16.400	HT2026
19	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2023-2026	Xã Tịnh Khê	1140/QĐ - UBND ngày 28/7/2023	180.000	180.000	156.276	155.626	10.800	HT2026
*	**Dự án của huyện chuyển về tỉnh**						**1.371.900**	**1.371.900**	**834.104**	**834.104**	**298.011**	
	Bình Sơn											
20	Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2019-2026	Xã Bình Sơn	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	69.000	61.841	61.841	5.700	HT 2026
21	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2022-2026	Xã Bình Minh và xã Bình Chương	4425/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	150.000	150.000	108.800	108.800	1.000	HT2026
22	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2021-2026	Xã Vạn Tường	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021; 1684/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	350.000	350.000	250.158	250.158	10.000	
23	Dự án Đường từ ĐT.621 đi Lê Ngung	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2023-2026	Xã Bình Sơn	2297/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của CT UBND huyện Bình Sơn	20.000	20.000	9.606	9.606	9.500	HT 2026

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
24	Nghĩa trang Phố Tinh, xã Bình Phước	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2023-2026	xã Vạn Tường	1720/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	35.000	35.000	27.870	27.870	2.850	HT 2026
25	Trường THCS xã Bình Trung; Hạng mục: Khối phòng học tập, hành chính quản trị, hỗ trợ học tập 3 tầng	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2024-2026	Xã Bình Sơn	2121/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	12.000	12.000	11.000	11.000	291	HT2026
26	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Bình Nguyên	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2024-2026	Xã Bình Sơn	1983/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	14.700	14.700	11.510	11.510	2.850	HT 2026
27	Dự án Trồng cây xanh cụm công nghiệp Bình Nguyên	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2024-2026	Xã Bình Sơn	1146/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	12.700	12.700	1.350	1.350	9.500	HT 2026
28	Cải tạo, mở rộng chỉnh trang khuôn viên cây xanh Nghĩa trang liệt sỹ huyện và Nhà ghi ơn mẹ Việt Nam Anh Hùng	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2024-2026	Xã Bình Sơn	2063/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	14.000	14.000	9.950	9.950	3.800	HT 2026
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh bão thôn Tây Phước	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2024-2026	Xã Bình Minh	2125/QĐ-UBND ngày 06/10/2024 của CTUBND huyện	1.500	1.500	20	20	1.330	HT 2026
	Sơn Tịnh											
30	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2019-2026	Xã Sơn Tịnh	1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	48.000	48.000	20.100	20.100	17.100	HT 2026
31	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trường Xuân - Quốc lộ 24B - Tịnh Thọ (Bình Hiệp - Tịnh Trà) (ĐH 20)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2022-2027	Các xã: Sơn Tịnh, Thọ Phong	3367/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	60.000	60.000	5.427	5.427	50.000	Đủ nhu cầu
32	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2023-2026	Xã Sơn Tịnh	2286/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	99.000	99.000	50.079	50.079	8.000	HT2026
33	Tuyến đường trục ngang N3 theo đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2025-2027	Xã Sơn Tịnh	702/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	65.000	65.000	4.100	4.100	55.000	Đủ nhu cầu
34	Tuyến đường huyện ĐH.15 (Bình Hiệp - Tịnh Trà)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2025-2027	Xã Ba Gia, Sơn Tịnh và Thọ Phong	552/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	40.000	40.000	4.100	4.100	35.000	Đủ nhu cầu
35	Tuyến N15 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2025-2027	Xã Sơn Tịnh	206a/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	7.000	7.000	3.273	3.273	1.900	HT 2026
	Sơn Hà											
36	Đường ĐH77 (Di Lăng-Sơn Bao)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2022-2026	xã Sơn Hà	Quyết định số 4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	50.000	50.000	44.210	44.210	3.500	HT 2026
37	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2022-2026	xã Sơn Hà	Quyết định số 4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	70.000	70.000	42.386	42.386	23.750	HT 2026
	Sơn Tây											
38	Kè chống sạt lở TT huyện	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2021-2026	Xã Sơn Tây & Sơn Tây Thượng	2949/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	75.000	75.000	65.050	65.050	7.600	HT 2026

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
39	Cầu Sơn Mùa và đường vào hai đầu cầu	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2021-2026	Xã Sơn Tây & Sơn Tây Thượng	3112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	79.000	79.000	59.968	59.968	15.000	HT 2026
	Trà Bồng											
40	Nhà công vụ Công an huyện	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	2023-2026	xã Trà Bồng	5804/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	10.000	10.000	4.607	4.607	3.040	HT 2026
41	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	B	2024-2027	xã Thanh Bồng	5992/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	90.000	90.000	38.700	38.700	31.300	Đủ nhu cầu
(2)	**BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh**						**5.227.946**	**5.117.946**	**1.599.489**	**1.458.790**	**3.167.321**	
*	**Dự án của tỉnh**						**2.731.000**	**2.711.000**	**569.152**	**518.453**	**1.968.525**	
42	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	B	2022-2026	Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi	49/NQ-HĐND, 21/7/2021	90.000	70.000	50.749	50	35.000	HT 2026
43	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	B	2024-2027	Phường Nghĩa Lộ, Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi	33/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	350.000	350.000	237.624	237.624	105.000	Đủ nhu cầu
44	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	C	2024-2026	Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi	37/NQ-HĐND ngày 21/7/2024	80.000	80.000	54.879	54.879	11.700	HT 2026
45	Trường THPT Lý Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	B	2024-2026	Đặc khu Lý Sơn	42/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	79.000	79.000	50.200	50.200	6.825	HT2026
46	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa cải táng mồ mả phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Bình Thanh	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	B	2025-2028	Khu KT Dung Quất	43/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	232.000	232.000	16.300	16.300	200.000	Đủ nhu cầu
47	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	B	2025-2028	Phường Cẩm Thành, phường An Phú, tỉnh Quảng Ngãi	41/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1.000.000	1.000.000	109.400	109.400	830.000	Đủ nhu cầu
48	Công viên Cây xanh Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	B	2025-2028	Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	900.000	900.000	50.000	50.000	780.000	Đủ nhu cầu
*	**Dự án của huyện chuyển về tỉnh**						**2.496.946**	**2.406.946**	**1.030.337**	**940.337**	**1.198.796**	
	Tư Nghĩa											

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
49	Trường mầm non Nghĩa Thắng	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	C	2025-2027	xã Trà Giang	Quyết định số 3828/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa	5.000	5.000	1.782	1.782	2.950	Đủ nhu cầu
50	Trường mầm non thị trấn Sông Vệ	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	C	2025-2027	xã Vệ Giang	6182/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	4.050	4.050	2.282	2.282	1.465	Đủ nhu cầu
51	Sửa chữa, nâng cấp dự án đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ - đèo Chim Hút	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	C	2023-2026	xã Nghĩa Giang và xã Trà Giang	4052/QĐ-UBND ngày 4/7/2023	40.000	40.000	30.000	30.000	7.500	Đủ nhu cầu
52	Nâng cấp, sửa chữa hội trường và trụ sở làm việc Huyện uỷ Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	C	2024-2026	xã Tư Nghĩa	Quyết định số 8148/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của Chủ tịch UBND	6.500	6.500	5.500	5.500	328	HT 2026
	Nghĩa Hành											
53	Hồ Chứa nước Suối Đá	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2021-2026	xã Thiện Tín	2061/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	102.252	12.252	93.540	3.540	5.000	Vướng GPMB
54	Nâng cấp đường huyện ĐH.56C (Hành Minh - Hành Đức - Hành Phước)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2023-2026	xã Đình Cương, Phước Giang	2149 QĐ-UBND 25/10/2022	45.000	45.000	37.500	37.500	6.650	Đủ nhu cầu
55	Khắc phục sạt lở đoạn bờ Sông Vệ, thôn Phú Lâm Tây, xã Hành Thiện	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2025-2027	xã Thiện Tín	2001/QĐ-UBND 23/04/2025	40.000	40.000	36.000	36.000	1.825	Đủ nhu cầu
	Minh Long											
56	Xây dựng 04 phòng học trường THCS Long Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2025-2027	Xã Sơn Mai	742/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	4.100	4.100	1.737	1.737	2.300	Đủ nhu cầu
	Thành phố Quảng Ngãi											
57	Đường Nguyễn Tự Tân (đoạn từ đường Trương Định đến đường Trần Thái Tông)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2017-2026	Phường Nghĩa Lộ	1589/QĐ-UBND 31/8/2016	14.029	14.029	7.068	7.068	500	HT 2026
58	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2022 - 2027	Phường Nghĩa Lộ và phường Cẩm Thành	521/QĐ-UBND 18/02/2022	95.000	95.000	2.000	2.000	79.560	Đủ nhu cầu
59	Đường Trần Quý Hai (đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Hùng Vương)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2017-2026	Phường Nghĩa Lộ	7324/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	20.674	20.674	12.227	12.227	350	HT 2026

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
60	Đường Trương Quang Cận thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lương Thế Vinh)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2014-2026	Phường Cẩm Thành	3187/QĐ-UBND 07/08/2014	12.463	12.463	10.422	10.422	1.500	HT 2026
61	Đường Nguyễn Cư Trinh và đoạn nối dài từ đường Mạc Đĩnh Chi tới đường Phan Bội Châu	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2020-2026	Phường Nghĩa Lộ	7373/QĐ-UBND 30/10/2019	22.000	22.000	10.851	10.851	1.175	HT 2026
62	Đường Lê Thánh Tôn, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Ngã Tư Ba La)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2015-2027	Phường Cẩm Thành và xã An Phú	1566/QĐ-UBND 30/10/2013	121.041	121.041	32.761	32.761	88.000	Đủ nhu cầu
63	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2023-2026	Phường Cẩm Thành	1539/QĐ-UBND 18/4/2022	70.000	70.000	3.646	3.646	60.000	Đủ nhu cầu
64	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường chính trên địa bàn thành phố (thực hiện đầu tư, cải tạo các hạng mục: Nền mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2022-2026	Phường Cẩm Thành, phường Trương Quang Trọng, phường Nghĩa Lộ và xã An Phú	7526/QĐ-UBND 12/12/2022	100.000	100.000	80.699	80.699	801	HT 2026
65	Tuyến đường nối từ đường Trần Anh Tông đến KDC 623C Nghĩa Dũng	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2023-2026	Xã An Phú	5952/QĐ-UBND 10/11/2022	45.000	45.000	3.034	3.034	35.000	Đủ nhu cầu
66	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2024-2027	Các xã, phường: Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng, An Phú và Tịnh Khê	7862/QĐ-UBND 29/12/2023	68.000	68.000	35.750	35.750	29.000	Đủ nhu cầu
67	Đầu tư, nâng cấp các Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2023-2026	Các xã, phường Nghĩa Lộ; Trương Quang Trọng; Cẩm Thành; Tịnh Khê; xã An Phú và Đông Sơn	1958/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	231.746	231.746	65.744	65.744	166.000	Đủ nhu cầu
68	Đầu tư, nâng cấp các Trường THCS trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2022-2027	P Cẩm Thành, P Trương Quang Trọng, P Nghĩa Lộ, xã Tịnh Khê và xã Đông Sơn	7604/QĐ-UBND 13/12/2022	140.372	140.372	45.633	45.633	85.000	Đủ nhu cầu
69	Đầu tư, nâng cấp các Trường Mầm non trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2025-2027	Xã An Phú	4985/QĐ-UBND 05/11/2024	36.610	36.610	9.000	9.000	27.610	Đủ nhu cầu
70	Xây dựng Trường TH & THCS Chu Văn An, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2024-2027	Phường Nghĩa Lộ	338/QĐ-UBND 05/02/2025	154.000	154.000	11.600	11.600	120.000	Vướng, chưa phê duyệt thiết kế, thay đổi đề án, trường liên cấp do chính quyền địa phương 2 cấp
71	Nghĩa Trang nhân dân thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2025-2028	Phường Trương Quang Trọng	1613/QĐ-UBND 08/4/2025	160.000	160.000	1.000	1.000	159.000	Đủ nhu cầu

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
72	Đầu tư các vườn hoa, cây xanh trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2023-2026	Các xã, phường: Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng, An Phú và Tịnh Khê	7359/QĐ-UBND 05/12/2022	29.000	29.000	7.089	7.089	6.316	Đủ nhu cầu
73	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2023-2026	Các xã, phường Cẩm Thành, Trương Quang Trọng, Nghĩa Lộ, An Phú, Tịnh Khê và Đông Sơn	4372/QĐ-UBND 27/9/2023	80.000	80.000	36.315	36.315	1.500	HT 2026
74	Nâng cấp, chỉnh trang trục đường Phạm Văn Đồng và Quảng trường thành phố	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2023-2026	Phường Cẩm Thành	4860/QĐ-UBND 16/10/2023	146.300	146.300	79.974	79.974	22.000	Đủ nhu cầu
75	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2023-2027	Phường Cẩm Thành	6699/QĐ-UBND 25/11/2022	65.000	65.000	5.499	5.499	53.000	Đủ nhu cầu
	Mộ Đức											
76	Tuyến đường Đông Thị trấn (đường nội thị), huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2017-2027	Xã Mộ Đức	2085c/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	70.000	70.000	28.006	28.006	41.000	Đủ nhu cầu
77	Tuyến đấu nối các tuyến đường nội thị	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2018-2026	Xã Mộ Đức	4798/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	14.859	14.859	9.257	9.257	4.000	Vướng GPMB
78	Tuyến đường Đức Tân (Quẹo Thừa Xuân) - Quốc Lộ 24 (Đoạn nội thị)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2022-2026	Xã Mộ Đức	17316/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	75.500	75.500	60.000	60.000	11.750	HT 2026
79	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Phước An - Phước Mỹ, xã Đức Hòa	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2025-2027	Xã Mộ Đức	4524/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	14.950	14.950	4.500	4.500	8.417	Đủ nhu cầu
80	Kè gia cố thượng lưu Cầu cây da, xã Đức Phú	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2025-2027	Xã Mộ Đức	2208/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	4.500	4.500	1.200	1.200	3.300	Đủ nhu cầu
	Đức Phổ											
81	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2022-2026	Phường Đức Phổ	13591/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 2715/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	100.000	100.000	81.448	81.448	10.000	HT 2026
82	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mỹ Trang - Phổ Khánh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2024-2026	Xã Khánh Cường	4995/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	21.000	21.000	10.973	10.973	6.000	HT 2026
83	Khắc phục các điểm sạt lở bờ sông Trà Câu đoạn qua phường Phổ Minh, thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2024-2026	Phường Đức Phổ	1409/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	80.000	80.000	23.000	23.000	50.000	Đủ nhu cầu

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
84	Hệ thống thoát nước khu vực đô thị (từ cầu Bàu đến Sông Rớ)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2022 - 2026	Phường Đức Phổ	2973/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	170.000	170.000	142.000	142.000	20.000	Đủ nhu cầu
	Ba Tơ											
85	Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang (Đường từ Ngã 3 Hòn Hỏa đi thôn Cây Muối xã Đặng Thùy Trâm)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2025-2027	Xã Đặng Thùy Trâm	3488/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	88.000	88.000	1.300	1.300	80.000	Đủ nhu cầu
(3)	**Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh**						**2.764.327**	**2.730.033**	**1.317.343**	**1.284.342**	**1.063.592**	
*	**Dự án của tỉnh**						**1.427.655**	**1.427.655**	**787.234**	**787.234**	**450.785**	
86	Khu dân cư Yên Phú	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	B	2012-2026	Phường Nghĩa Lộ	832/QĐ-UBND ngày 10/6/2011	123.873	123.873	71.043	71.043	5.000	Vướng BTGPMB Đủ nhu cầu
87	Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi.	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	B	2016-2026	Xã Tịnh Khê	312/QĐ-UBND ngày 29/02/2016	101.957	101.957	87.007	87.007	285	Đủ nhu cầu
88	Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	B	2018-2027	Phường Nghĩa Lộ	253/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	229.943	229.943	177.024	177.024	45.000	Đủ nhu cầu
89	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	C	2017-2027	Xã Tịnh Khê	1416/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh	39.590	39.590	24.770	24.770	10.500	Đủ nhu cầu
90	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	B	2017-2028	Xã Long Phụng	1793/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND tỉnh	185.831	185.831	92.000	92.000	65.000	Đủ nhu cầu
91	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến Hai Bà Trưng)	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	B	2019-2028	Phường Nghĩa Lộ	505/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 và 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	220.204	220.204	102.000	102.000	115.000	
92	Tạo khu đất sạch phục vụ xây dựng doanh trại các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	B	2025-2027	Xã Thọ Phong	660/QĐ-SXD ngày 05/12/2026	73.900	73.900			15.000	Sử dụng nguồn tăng thu, TKC
93	Khu dân cư phía Nam đường Hai Bà Trưng (giai đoạn 1)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	B	2016-2028	Phường Nghĩa Lộ	446/QĐ- UBND ngày 24/3/2016	246.357	246.357	92.500	92.500	150.000	Đủ nhu cầu
94	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	2016-2027	Phường Nghĩa Lộ	1964a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	206.000	206.000	140.890	140.890	45.000	Đủ nhu cầu
*	**Dự án của huyện chuyển về tỉnh**						**1.336.672**	**1.302.378**	**530.109**	**497.108**	**612.807**	
	Thành phố Quảng Ngãi											

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
95	Khu dân cư phục vụ tái định cư trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi - 0,8ha	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2023-2026	Phường Cẩm Thành	4637/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	10.663	10.663	587	587	10.075	Chi phí bồi thường giảm
96	Khu dân cư thôn Tân An, xã Nghĩa An	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2023-2026	Xã An Phú	7375/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	8.000	8.000	4.745	4.745	950	HT2026
97	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê, thành phố Quảng Ngãi (Hạng mục đầu tư: GPMB, Xây dựng mới đường nội bộ; Vỉa hè, cây xanh, thoát nước mưa và san gạt thu gọn mặt bằng)	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2025-2027	Xã Tịnh Khê	4055/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	32.284	32.284	913	913	10.000	Chi phí bồi thường giảm
98	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	2024-2027	Phường Trương Quang Trọng	3146/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	132.524	132.524	1.390	1.390	100.000	Đủ nhu cầu
99	Khu dân cư phía Nam đường Trần Văn Trà	Trung tâm PTQĐ tỉnh	B	2024-2027	Phường Trương Quang Trọng	Quyết định số 3365/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	70.386	70.386	3.618	3.618	60.000	Vướng GPMB
100	Đầu tư hạ tầng tại khu đất quy hoạch xây dựng chợ Thu Lộ, phường Trần Phú	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2025-2027	Phường Nghĩa Lộ	4868/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	12.100	12.100	118	118	10.000	Đủ nhu cầu
	Sơn Tịnh											
101	Khu dân cư phân khu OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	2020-2026	xã Sơn Tịnh	3815/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	60.000	60.000	40.381	40.381	551	HT2026
102	Khu tái định cư Vũng Thảo, thôn Thọ Trung, xã Tịnh Thọ (giai đoạn 1)	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2020-2026	xã Thọ Phong	965/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	39.000	39.000	31.723	31.723	190	HT2026
103	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Miễu tại Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh mới (giai đoạn 1)	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2016-2028	xã Sơn Tịnh	4463/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	48.812	48.812	13.283	13.283	25.000	Đủ nhu cầu
104	Khu Thương mại - Dịch vụ và dân cư Tịnh Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	2018-2028	xã Thọ Phong	3926/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	70.215	70.215	18.959	18.959	45.000	Vướng GPMB
105	Khu dân cư OM6 tại trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới (giai đoạn 2)	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	2020-2028	xã Sơn Tịnh	3908/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	112.882	112.882	23.300	23.300	75.000	Đủ nhu cầu
106	Khu dân cư Đồng Trước, thôn Thọ Lộc Bắc và thôn Hà Nhai Nam, xã Tịnh Hà	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	2020-2028	xã Sơn Tịnh	3818/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	115.000	115.000	5.786	5.786	95.000	Đủ nhu cầu
	Tư Nghĩa											
107	Khu dân cư dọc đường Cụm Công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	2018-2026	Xã Tư Nghĩa	5829/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 5056/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	92.193	92.193	74.203	74.203	8.550	HT2026
108	KDC phía Đông đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2018-2027	Xã Vệ Giang	5551/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 6267/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	58.522	58.522	29.370	29.370	25.000	Đủ nhu cầu
109	Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	2020-2026	Xã Tư Nghĩa	2305/QĐ-UBND ngày 09/6/2020	147.500	147.500	124.982	124.982	9.025	HT2026
110	KDC phía Tây trụ sở Công an huyện Tư Nghĩa	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2021-2027	Xã Tư Nghĩa	10104/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	55.000	55.000	41.432	41.432	10.000	Đủ nhu cầu

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
	Đức Phổ											
111	Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2023-2026	Phường Đức Phổ	2344/QĐ-UBND ngày24/5/2023	35.000	35.000	4.562	4.562	27.000	Đủ nhu cầu
112	Khu dân cư phía Nam đường Lê Thánh Tôn	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2023-2026	Phường Đức Phổ	2073/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	42.600	42.600	8.167	8.167	30.000	Đủ nhu cầu
	Sơn Tây											
113	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2021-2026	xã Sơn Tây Thượng	2112/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	37.000	37.000	33.000	33.000	2.755	HT2026
114	Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Đăk Dép, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2024-2026	xã Sơn Tây Hạ	1620/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	45.463	12.463	33.001	-	9.500	HT2026
	Sơn Hà											
115	Khu dân cư Gò Dép	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2021-2026	Xã Sơn Hà	2084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	4.500	4.500	1.926	1.926	2.375	HT2026
116	Xây Dựng HTKT Khu Đất Tại Vị Trí DC3, DC4 thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư Cà Tu (Giai Đoạn 1)	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2018-2027	Xã Sơn Hà	3166/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.500	4.500	2.286	2.286	1.074	HT2026
	Mộ Đức											
117	Mở rộng tuyến đường nội thị và KDC Nam cầu Vĩnh Phú	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2019-2027	Xã Mộ Đức	Số 4788/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	13.897	12.603	8.603	8.603	4.000	Vướng mặt bằng
118	Khu TMDV và KDC Nam Quán Hồng, xã Đức Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2020-2027	Xã Lân Phong	Số 4786/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.965	14.965	5.131	5.131	9.000	CĐT đề nghị chuyển về UBND xã Lân Phong, phần vốn còn lại đầu tư từ nguồn thu tiền SDĐ xã
119	KDC Đường QL1A-đường Đông thị trấn Mộ Đức (nút N5)	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2019-2027	Xã Mộ Đức	Số 4789/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.995	14.995	4.906	4.906	8.000	CĐT đề nghị chuyển về UBND xã Mộ Đức, phần vốn còn lại đầu tư từ nguồn thu tiền SDĐ xã
120	Khu dân cư Vườn Quán, xã Đức Thạnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2022-2026	Xã Mô Cày	Số 17728/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	14.990	14.990	2.841	2.841	12.000	Đủ nhu cầu
121	Khu dân cư Vĩnh Thành xã Đức Minh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2022-2026	Xã Mô Cày	Số 17729/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	14.994	14.994	10.093	10.093	3.800	HT2026
122	Khu dân cư và tái định cư thị trấn Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2024-2026	Xã Mộ Đức	Số 5131/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.995	14.995	550	550	11.962	CĐT đề nghị chuyển về UBND xã Mộ Đức, phần vốn còn lại đầu tư từ nguồn thu tiền SDĐ xã
123	Khu dân cư phía Tây chợ Thạch Trụ, xã Đức Lân	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2024-2026	Xã Lân Phong	Số 5139/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	13.692	13.692	252	252	7.000	CĐT đề nghị chuyển về UBND xã Lân Phong
(4)	**BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi**						**3.671.726**	**2.025.726**	**2.130.787**	**484.787**	**1.329.000**	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
124	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2022-2027	Xã Măng Đen, xã Măng Bút	683-30/12/2021	1.300.000	400.000	980.719	80.720	315.000	Dự kiến tăng TMĐT do tăng chi phí bồi thường
125	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ- phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2020-2027	Phường Kon Tum	985-13/9/2019; 826-06/9/2021; 795-29/12/2023; 346-14/6/2024	457.126	457.126	176.626	176.626	200.000	Đủ nhu cầu
126	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gắn với chỉnh trang đô thị	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2019-2026	phường Đăk Bla, xã ngọc Bay	293-02/4/2019; 726-15/7/2019; 794-29/12/2023; 345-14/6/2024	87.000	87.000	56.218	56.218	4.000	HT2026
127	Trụ sở làm việc của UBND tỉnh, các sở ban ngành và các hạng mục phụ trợ	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2022-2026	phường Kon Tum	256-11/5/2022	245.000	245.000	147.510	147.510	40.000	Nhu cầu vốn theo dự kiến thực hiện điểm dừng kỹ thuật
128	Đường Trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2020-2027	Phường Đăk Cấm, xã Ngọk Bay, xã Ia Chim, xã Đăk Rơ Wa	1020-18/10/2020; 338-08/6/2022; 660-15/10/2024	1.492.600	746.600	756.000	10.000	700.000	Đủ nhu cầu
129	Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	B	2025-2028	Phường Kon Tum	632-03/12/2021	90.000	90.000	13.714	13.714	70.000	Đủ nhu cầu
(5)	**BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi**						**272.240**	**272.240**	**98.050**	**98.050**	**162.500**	
130	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	B	2022-2026	Xã Đak Rơ Wa, tỉnh Quảng Ngãi	QĐ ĐC số 527/QĐ-UBND ngày 17/6/2021	272.240	272.240	98.050	98.050	162.500	Đủ nhu cầu
(6)	**Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi**						**235.000**	**235.000**	**134.826**	**134.826**	**72.000**	
131	Khu căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật	BCH Quân sự tỉnh	B	2022-2027	Xã Ba Gia, tỉnh Quảng Ngãi	22/QĐ-UBND, ngày 06/12/2021	60.000	60.000	20.000	20.000	20.000	Đủ nhu cầu
132	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ia H'drai	BCH Quân sự tỉnh	C	2023-2027	Xã Ia Tơi, tỉnh Quảng Ngãi	546/QĐ-UBND, ngày 26/8/2021	40.000	40.000	24.776	24.776	14.000	Đủ nhu cầu
133	Hải đội Dân quân thường trực (Giai đoạn 2)	BCH Quân sự tỉnh	B	2024-2027	Xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	NQ số 07/NQ-HĐND ngày 08/9/2024	95.000	95.000	80.000	80.000	10.000	Đủ nhu cầu
134	Đường Hầm Sở chỉ huy cơ bản thị xã Đức phổ	BCH Quân sự tỉnh	C	2024-2027	Xã Nguyễn Nghiêm, tỉnh Quảng Ngãi	876/QĐ-QK ngày 09/5/2023	40.000	40.000	10.050	10.050	28.000	Đủ nhu cầu
(7)	**Công an tỉnh**						**434.000**	**434.000**	**173.876**	**173.876**	**250.000**	
135	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B	2024-2027	Các xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023; 811/QĐ-UBND ngày 24/6/2026	434.000	434.000	173.876	173.876	250.000	Đủ nhu cầu
(8)	**Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch**						**29.500**	**29.500**	**7.800**	**7.800**	**18.000**	
136	Tôn tạo di tích Quốc gia Khu chứng tích Sơn Mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2025-2027	Xã Tịnh Khê	421/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	29.500	29.500	7.800	7.800	18.000	Đủ nhu cầu

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
(9)	**Sở Y tế**						**274.326**	**274.326**	**111.134**	**111.134**	**140.000**	
137	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường (giai đoạn 2)	Sở Y tế	B	2024-2027	P.Kon Tum	585/QĐ-UBND; 24/11/2023	274.326	274.326	111.134	111.134	140.000	Đủ nhu cầu
(10)	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**						**505.000**	**105.000**	**260.000**	**60.000**	**-**	
138	Dự án Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi	B	2023-2026	Xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	số 5045/QĐ-BNN ngày 27/12/2021 và 5921/QĐ-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi	505.000	105.000	260.000	60.000	-	Bố trí từ nguồn tăng thu, TKC 45 tỷ đồng
(11)	**Sở Xây dựng**						**274.284**	**107.484**	**217.831**	**57.950**	**44.679**	
139	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24	Sở Xây dựng	B	2022-2026		số 678/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	129.773	12.973	116.746	150	8.429	HT2026
140	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	Sở Xây dựng	B	2022-2026		235/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	144.511	94.511	101.085	57.800	36.250	Giai đoạn 2026-2030 nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác (ngân sách Trung ương hỗ trợ quản lý, bảo trì đường bộ,...)
(12)	**UBND xã Đăk Pék**						**86.550**	**86.550**	**72.780**	**72.780**	**13.000**	
	Dự án của Tỉnh											
141	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei huyện Đăk Glei	UBND xã Đăk Pék	B	2022-2026	Xã Đăk Pek	1066; 15/11/2021	86.550	86.550	72.780	72.780	13.000	HT2026
(13)	**UBND đặc khu Lý Sơn**						**75.000**	**36.100**	**48.665**	**10.000**	**4.750**	
	Dự án của tỉnh											
142	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	UBND đặc khu Lý Sơn	B	2018-2026	đặc khu Lý Sơn	2040/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1349/QĐ-UBND ngày 29/10/2025	75.000	36.100	48.665	10.000	4.750	HT2026
(14)	**UBND phường Nghĩa Lộ**						**700**	**700**	**387**	**387**	**285**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
143	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 05, phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	2025-2026	Phường Nghĩa Lộ	5434/QĐ-UBND 02/12/2024	700	700	387	387	285	HT2026
(15)	**UBND phường Trương Quang Trọng**						**1.348**	**1.348**	**550**	**550**	**665**	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
144	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước tuyến Võ Nguyên giáp - Khu dân cư Điền Viên, xã Tịnh Ấn Tây (cũ)	UBND phường Trương Quang Trọng	C	2025-2026	phường Trương Quang Trọng	5737/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	1.348	1.348	550	550	665	HT2026
(16)	**UBND xã An Phú**						**4.370**	**4.370**	**1.760**	**1.760**	**1.795**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
145	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước từ ông Bùi Văn Trà đến trường Tiểu học, xã Nghĩa Dõng	UBND xã An Phú	C	2025-2026	xã An Phú	5200/QĐ-UBND 18/11/2024	1.170	1.170	500	500	475	HT2026
146	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước từ nhà ông Lê Văn Thuận đến Ninh Thị Vĩnh kết nối mương đến đường Trần Anh Tông, xã Nghĩa Dõng	UBND xã An Phú	C	2025-2026	xã An Phú	5672/QĐ-UBND 16/12/2024	1.200	1.200	500	500	475	HT2026
147	Nâng cấp trung tâm văn hóa - thể thao xã Nghĩa An	UBND xã An Phú	C	2024-2026	xã An Phú	205/QĐ-UBND 23/01/2024	2.000	2.000	760	760	845	HT2026
(17)	**UBND xã Tịnh Khê**						**12.280**	**12.280**	**3.300**	**3.300**	**7.483**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
148	BTXM các tuyến đường giao thông nông thôn và hệ thống thoát nước trên địa bàn xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Khê	C	2024-2026	xã Tịnh Khê	4040/QĐ-UBND 11/9/2023	2.800	2.800	1.500	1.500	1.126	HT2026
149	Nâng cấp mở rộng tuyến đường và hệ thống thoát nước từ Quốc lộ 24 B đến nhà văn hóa rẽ cổng chào thôn Mỹ Lại, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	2025-2026	xã Tịnh Khê	5547/QĐ-UBND 06/12/2024	7.975	7.975	1.000	1.000	6.270	HT2026
150	Sửa chữa, cải tạo Bảng bia di tích Thành cổ Châu Sa	UBND xã Tịnh Khê	C	2025-2026	xã Tịnh Khê	5278/QĐ-UBND 21/11/2024	305	305	200	200	53	HT2026
151	Nâng cấp, sửa chữa di tích lịch sử Nhà lưu niệm Trương Quang Giao, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	2025-2026	xã Tịnh Khê	4244/QĐ-UBND 23/9/2024	400	400	200	200	15	HT2026
152	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa các thôn của xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	2025-2026	xã Tịnh Khê	5146/QĐ-UBND 14/11/2024	800	800	400	400	18	HT2026
(18)	**UBND xã Mỏ Cày**						**2.000**	**2.000**	**500**	**500**	**950**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
153	Vùng sản xuất nông nghiệp núi Hoài An, Văn Bân	UBND xã Mỏ Cày	C	2025-2027	xã Mỏ Cày	154/QĐ-UBND, ngày 30/8/2023	2.000	2.000	500	500	950	HT2026
(19)	**UBND xã Long Phụng**						**2.160**	**2.160**	**560**	**560**	**1.425**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
154	Vùng sản xuất nông nghiệp Bốn Mẫu và Mẫu Trại	UBND xã Long Phụng	C	2025-2027	Xã Long Phụng	191/QĐ-UBND, ngày 05/12/2023	2.160	2.160	560	560	1.425	HT2026
(20)	**UBND xã Tư Nghĩa**						**238.965**	**238.965**	**131.108**	**131.108**	**74.125**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
155	Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	UBND xã Tư Nghĩa	C	2025-2027	xã Tư Nghĩa	3267/UBND ngày 30/5/2025	82.000	82.000	25.000	25.000	50.000	Đủ nhu cầu

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
156	Đường Phan Đình Phùng nối dài (đoạn từ KDC Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)	UBND xã Tư Nghĩa	B	2022-2026	xã Tư Nghĩa	18466 ngày 03/12/2021	126.965	126.965	83.800	83.800	21.200	Đủ nhu cầu
157	Mở rộng CCN La Hà, huyện Tư Nghĩa	UBND xã Tư Nghĩa	C	2023-2026	xã Tư Nghĩa	6337/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	30.000	30.000	22.308	22.308	2.925	HT 2026
(21)	**UBND xã Nghĩa Hành**						**330.000**	**330.000**	**256.306**	**256.306**	**40.000**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
158	Kè chống sạt lở Sông Phước Giang đoạn qua thị trấn Chợ Chùa	UBND xã Nghĩa Hành	B	2023-2026	xã Nghĩa Hành	5438/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	250.000	250.000	185.406	185.406	35.000	Đủ nhu cầu
159	Đường Tránh Đông, Nghĩa Hành	UBND xã Nghĩa Hành	B	2019-2026	xã Nghĩa Hành	1925/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	80.000	80.000	70.900	70.900	5.000	Vướng GPMB
(22)	**UBND xã Minh Long**						**219.980**	**219.980**	**179.523**	**179.523**	**34.200**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
160	Đường và Kè chống sạt lỡ từ xóm mới đến suối tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	UBND xã Minh Long	B	2022-2026	Xã Minh Long và xã Sơn Mai	2002/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	139.990	139.990	124.523	124.523	11.400	HT 2026
161	Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)	UBND xã Minh Long	C	2024-2026	Xã Minh Long và xã Sơn Mai	1437/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	79.990	79.990	55.000	55.000	22.800	HT 2026
(23)	**UBND Phường Đăk Cấm**						**646.553**	**515.110**	**199.268**	**199.268**	**280.500**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
162	Đường vào Trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	UBND phường Đăk Cấm	B	2021-2026	Phường Đăk Cấm	1254-04/5/2021; 4632-08/12/2022	129.774	129.774	86.701	86.701	28.500	HT 2026
163	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp -Tiểu thủ công nghiệp phường Ngô Mây và xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	UBND phường Đăk Cấm	B	2022-2026	Phường Đăk Cấm	218-19/01/2023	207.262	105.400	60.322	60.322	38.000	Đủ vốn tỉnh để hoàn thành theo CTĐT ban đầu (GĐ1), việc thực hiện GĐ2 (do cấp huyện cũ phê duyệt bổ sung từ nguồn thu tiền sử dụng đất TP Kon Tum) đề nghị CĐT cân đối từ ngân sách cấp xã để thực hiện
164	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc các cơ quan thành phố Kon Tum	UBND phường Đăk Cấm	B	2021-2027	Phường Đăk Cấm	3592-08/10/2021	176.396	146.815	36.815	36.815	110.000	CĐT rà soát điều chỉnh dự án để phù hợp nguồn lực và công năng sử dụng. Chỉ thực hiện khi được cấp thẩm quyền cho phép tiếp tục thực hiện dự án
165	Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	UBND phường Đăk Cấm	B	2021-2027	Phường Đăk Cấm	4454-27/11/2021	102.889	102.889	4.150	4.150	89.000	Đủ nhu cầu

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
166	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	UBND phường Đăk Cấm	C	2021-2026	Phường Đăk Cấm	1601-27/5/2021	30.232	30.232	11.280	11.280	15.000	HT 2026
(24)	**UBND Phường Đăk Bla**						**113.830**	**113.830**	**10.996**	**10.996**	**90.000**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
167	Mở rộng không gian đô thị phường Đăk Bla, tỉnh Quảng Ngãi kết hợp với khai thác quỹ đất.	UBND phường Đăk Bla	C	2022-2026	Phường Đăk Bla	5733-20/12/2019; 3465-30/9/2021; 3493-01/10/2021; 588/QĐ-UBND ngày 28/5/2026	113.830	113.830	10.996	10.996	90.000	Tên cũ *"Mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum kết hợp với khai thác quỹ đất"*
(25)	**UBND Xã Ia Chim**						**17.252**	**17.252**	**12.000**	**12.000**	**4.750**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
168	Đường từ thôn Tân An, xã Ia Chim đi xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	UBND xã Ia Chim	C	2023-2026	Xã Ia Chim	3063-01/12/2020; 722-08/3/2022; 1810-30/7/2024; 99-30/12/2025	17.252	17.252	12.000	12.000	4.750	HT2026
(26)	**UBND Xã Đăk Rơ Wa**						**454.831**	**389.441**	**115.015**	**115.015**	**270.000**	
	Dự án của tỉnh											
169	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND xã Đăk Rơ Wa	B	2021-2027	Xã Đăk Rơ Wa	206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383.993	318.603	85.667	85.667	230.000	Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại TB số 645/TB-UBND ngày 25/6/2026, chủ đầu tư đề xuất tiếp tục thực hiện dự án.
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
170	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum kết hợp với mở rộng phát triển khu dân cư	UBND xã Đăk Rơ Wa	C	2022-2027	Xã Đăk Rơ Wa	4253-15/11/2021	70.838	70.838	29.348	29.348	40.000	Đủ nhu cầu
(27)	**Xã Đăk Hà**						**5.600**	**5.600**	**2.540**	**2.540**	**2.850**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
171	Di tích lịch sử cách mạng Điểm cao 601	UBND xã Đăk Hà	C	2025-2026	xã Đăk Hà	626/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	5.600,0	5.600,0	2.540,0	2.540,0	2.850	HT2026
(28)	**UBND Xã Kon Đào**						**99.620**	**99.620**	**1.050**	**1.050**	**80.000**	
	Dự án của tỉnh											
172	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	UBND xã Kon Đào	B	2025-2028	Xã Kon Đào-Quảng Ngãi	36/QĐ-UBND 27/01/2023	99.620,0	99.620,0	1.050,0	1.050,0	80.000	Đủ nhu cầu
(29)	**Xã Đăk Tô**						**4.700**	**4.700**	**3.227**	**3.227**	**960**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
173	Trường Trung học cơ sở Lương Thế Vinh; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	UBND xã Đăk Tô	C	2025-2027	Xã Đăk Tô	690-QĐ-UBND, ngày 12/12/2024/	4.700	4.700	3.227	3.227	960	HT2026
(30)	**UBND Xã Sa Thầy**						**52.000**	**52.000**	**29.114**	**29.114**	**19.000**	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư			Luỹ kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		
								Ngân sách tỉnh		Ngân sách tỉnh		
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
174	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thầy	UBND xã Sa Thầy	C	2021-2026	xã Sa Thầy	73/QĐ-UBND 20/01/2021	52.000	52.000	29.114	29.114	19.000	HT2026
(31)	**UBND xã Măng Đen**						**239.758**	**194.223**	**115.860**	**115.860**	**70.775**	
	Dự án huyện chuyển về xã/phường											
175	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Hưng Đạo	UBND xã Măng Đen	B	2024-2027	Xã Măng Đen	Số 542/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	217.350	171.815	98.815	98.815	69.350	HT2026
176	Cải tạo, chỉnh trang hồ Đăk Ke	UBND xã Măng Đen	C	2025-2027	Xã Măng Đen	Số 1070/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	22.408	22.408	17.045	17.045	1.425	HT2026
(32)	**UBND xã Mô Rai**						**123.000**	**123.000**	**76.476**	**-**	**22.325**	
	Dự án của tỉnh											
177	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	UBND xã Mô Rai	B	2020-2026	xã Mô Rai	700/QĐ-UBND, 26/7/2020; 359/QĐ-UBND, 19/6/2024	123.000	123.000	76.476		22.325	HT2026

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

Danh mục dự án dự kiến quyết toán hoàn thành

(Kèm theo Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 12/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN (*)	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt quyết toán			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 NSĐP	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó: NSĐP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	TỔNG SỐ				**11.616.841**	**7.373.923**	**9.071.296**	**5.508.220**	**200.000**	
A	**Dự án của tỉnh**				**9.144.165**	**4.997.655**	**7.161.372**	**3.680.267**	**-**	
(1)	**BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh**				**1.266.800**	**690.035**	**1.168.622**	**596.213**	**-**	
1	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	2063/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	145.399	19.999	136.450	11.000		
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	2064/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	94.372	14.372	90.550	14.000		
3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000	150.000	127.550	127.550		
4	Nhà A3 Tỉnh ủy	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2025	2096/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	65.400	65.400	60.956	60.956		
5	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	1386/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	300.000	100.000	288.550	89.500		
6	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các KDC trong KKT Dung Quất	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	268/QĐ-BQL ngày 30/8/2024	29.300	29.300	25.600	25.600		
7	Trường THPT Chu Văn An - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	162/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.328	8.328	7.497	7.497		
8	Nâng cấp trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (trụ sở I, II)	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	26/QĐ-STC ngày 20/01/2026 của Sở Tài chính	81.365		81.358			
9	Dự án: Nâng cấp, bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng.	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	110.000	20.000	105.550	15.550		
10	Dự án Hố chôn lấp rác hợp vệ sinh 5,6 ha và trồng cây xanh cách ly thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2021	1963/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	19.500	19.500	19.010	19.010		
11	Dự án Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2026	286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022	96.058	96.058	91.050	91.050		
12	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	1677/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	35.000	35.000	18.700	18.700		
13	Trường THPT chuyên Lê Khiết - xây dựng ký túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2025	1672/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	60.000	60.000	55.150	55.150		
14	Trường THPT Minh Long , hạng mục Nhà tập đa năng và các HMPT	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	564/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.000	11.000	10.150	10.150		
15	Đầu tư xây dựng công trình Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các Khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2015-2026	1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	61.078	61.078	50.500	50.500		
(2)	**Công an tỉnh**				**126.033**	**126.033**	**121.001**	**121.001**	**-**	
16	Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	2023-2025	15/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	100.000	100.000	95.100	95.100		

TT	TÊN DỰ ÁN (*)	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt quyết toán			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 NSĐP	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó: NSĐP				
17	Xây dựng Bến, bể, trụ lấy nước chữa cháy trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi và Khu kinh tế Dung Quất	Công an tỉnh	2023-2025	184/QĐ-STC ngày 02/6/2026 của Sở Tài chính	26.033	26.033	25.901	25.901		
(3)	**Sở Y tế**				**34.637**	**6.098**	**32.673**	**-**	**-**	
18	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Đăk Cấm, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	27/QĐ-STC ngày 202/01/2026 của Sở Tài chính	3.451	616	3.181			
19	Xây mới Trạm Y tế xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	15/QĐ-STC ngày 19/01/2026 của Sở Tài chính	3.589	676	3.566			
20	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	60/QĐ-STC ngày 03/02/2026 của Sở Tài chính	2.780	499	2.523			
21	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	59/QĐ-STC ngày 03/02/2026 của Sở Tài chính	2.879	483	2.667			
22	Xây mới Trạm Y tế xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	58/QĐ-STC ngày 03/02/2026 của Sở Tài chính	5.178	841	4.893			
23	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Đăk Long, huyện Đăk Glei, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	57/QĐ-STC ngày 03/02/2026 của Sở Tài chính	3.398	557	3.170			
24	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	56/QĐ-STC ngày 03/02/2026 của Sở Tài chính	3.422	576	3.157			
25	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	65/QĐ-STC ngày 05/02/2026 của Sở Tài chính	2.972	496	2.887			
26	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	117/QĐ-STC ngày 02/4/2026 của Sở Tài chính	3.340	565	3.026			
27	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Xốp, huyện Đăk Glei, thuộc Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-2025	231/QĐ-STC ngày 29/6/2025 của Sở Tài chính	3.628	789	3.603			
(4)	**Sở Nội vụ**				**3.807**	**3.807**	**3.800**	**3.800**	**-**	
28	Trang thiết bị hoạt động nghiệp vụ lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nội vụ	2022-2025	219/QĐ-UBND ngày 19/01/2026	3.807	3.807	3.800	3.800		Sử dụng nguồn tăng thu, TKC
(5)	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**				**77.694**	**77.694**	**39.700**	**39.700**	**-**	
29	Trưng bày Bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2022-2025	822/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	17.854	17.854	14.500	14.500		
30	Tôn tạo di tích Quốc gia Chùa Ông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2027-2029	808/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	14.950	14.950	200	200		
31	Xây dựng hệ thống Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2024-2026	1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	44.890	44.890	25.000	25.000		
(6)	**Sở Khoa học và Công nghệ**				**37.936**	**37.936**	**37.886**	**37.886**	**-**	
32	Chuyển đổi số hoạt động cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Khoa học và Công nghệ	2022-2024	33/QĐ-STC ngày 22/01/2026 của Sở Tài chính	37.936	37.936	37.886	37.886		
(7)	**Đặc khu Lý Sơn**				**101.679**	**574**	**101.105**	**-**	**-**	

TT	TÊN DỰ ÁN (*)	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt quyết toán			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 NSĐP	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó: NSĐP				
33	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	UBND đặc khu Lý Sơn	2019-2025	22/QĐ-STC ngày 20/01/2026 của Sở Tài chính	101.679	574	101.105			
(8)	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**				**182.930**	**51.499**	**180.372**	**-**	**-**	
34	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hố Vàng, Hố Đèo, Đá Chồng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023-2024	34/QĐ-STC ngày 22/01/2026 của Sở Tài chính	56.054	6.054	55.986			
35	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2) thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2021-2022	39/QĐ-STC ngày 26/01/2026 của Sở Tài chính	126.877	45.445	124.386			
(9)	**Bộ chỉ huy quân sự tỉnh**				**58.243**	**58.243**	**51.335**	**51.335**	**-**	
36	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2019-2025	844/QĐ-UBND; 231/QĐ-STC ngày 26/6/2026 của Sở Tài chính	27.900	27.900	24.298	24.298		
37	Trạm Kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2024-2026	207/QĐ-STC ngày 19/6/2026 của Sở Tài chính	5.343	5.343	5.100	5.100		
38	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2023-2026	19/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	25.000	25.000	21.937	21.937		
(10)	**UBND Xã Bờ Y**				**22.989**	**2.989**	**21.640**	**1.160**	**-**	
39	Đền thờ liệt sĩ gắn với di tích Chiến thắng Đăk Tô 1967 và Điểm cao 875 lịch sử	UBND xã Bờ Y	2025	255/QĐ-UBND 04/4/2025	22.989	2.989	21.640	1.160		
(11)	**UBND xã Măng Đen**				**56.847**	**15.000**	**56.695**	**-**	**-**	
40	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn	UBND xã Măng Đen	2023-2024	25/QĐ-STC ngày 20/01/2026 của Sở Tài chính	56.847	15.000	56.695			
(12)	**BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi**				**945.224**	**945.224**	**694.048**	**694.048**	**-**	
41	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	2018-2025	1153 ngày 31/10/2017; 792 ngày 08/12/2022; 873 ngày 29/12/2024	127.040	127.040	43.332	43.332		
42	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	2022	51/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	75.000	75.000	72.738	72.738		
43	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới Hồ chứa Đăk Car và đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	2022	684/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	118.000	118.000	99.245	99.245		
44	Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến Bờ Bắc - đoạn từ làng Kon Hra Chót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, Kon Klor 1 và Kon Tum Kơ Pơng)	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	2021	1106/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	473.441	473.441	355.614	355.614		
45	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc Khối văn hóa xã hội	BQL dự án đầu tư Tây Quảng Ngãi	2018	912/QĐ-UBND ngày 22/8/2016; 510/QĐ-UBND ngày 23/5/2018; 1133/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	151.743	151.743	123.120	123.120		
(13)	**BQL DA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh**				**5.225.921**	**2.772.720**	**4.432.340**	**2.081.868**	**-**	
46	Cầu Cửa Đại	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2017-2023	468/QĐ-UBND ngày 20/3/2017; 1679/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.250.000	750.000	2.126.163	626.163		
47	Hợp phần di dân, tái định cư Hồ chứa nước Nước Trong	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2005-2025	3492/QĐ-CT ngày 31/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh	656.141	2.940	573.523	3.052		

TT	TÊN DỰ ÁN (*)	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt quyết toán			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 NSĐP	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó: NSĐP				
48	Thành phần II, đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2013-2025	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	146.978	338.557	58.557		
49	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước Đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2017-2025	40/QĐ-STC ngày 26/01/2026 của Sở Tài chính	16.536	16.536	16.100	16.100		
50	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển Khu đô thị mới An Phú (đảo Ngọc), thành phố Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2022	1794/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	3.558	3.558	3.581	3.581		
51	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2018 - 2025	256/QĐ-STC ngày 17/7/2026 của Sở Tài chính	97.655	97.655	92.538	92.538		
52	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2014-2025	648/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	1.113.277	1.113.277	831.167	831.167		
53	Khu dân cư trục đường Bầu Giang - Cầu Mới	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2006-2018	932/QĐ-UBND ngày 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND ngày 30/6/2015	641.777	641.777	450.711	450.711		
(14)	**Trung tâm phát triển quỹ đất**				**69.635**	**69.635**	**28.393**	**28.393**	**-**	
54	Khu dân cư dịch vụ phục vụ Khu công nghiệp Tịnh Phong (giai đoạn 1)	Trung tâm phát triển quỹ đất	2010-2027	2090/QĐ-UBND ngày 30/11/2009	69.635	69.635	28.393	28.393		
(15)	**Sở Công Thương**				**933.790**	**140.168**	**191.762**	**24.862**	**-**	
55	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2020	Sở Công Thương	2013-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014;1006/QĐ-UBND ngày 9/7/2021	806.000	121.000	87.762	20.862		
56	Tiểu dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020	Sở Công Thương	2018-2020	3337/QĐ-BCT ngày 17/9/2018 và 981/QĐ-UBND ngày 11/7/2019, 1014/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	127.790	19.168	104.000	4.000		
B	**Dự án cửa huyện chuyển về tỉnh**				**2.225.328**	**2.192.327**	**1.759.203**	**1.729.165**	**-**	
(1)	**Công an tỉnh**				**10.000**	**10.000**	**2.483**	**2.483**	**-**	
-	**Trà Bồng**									
57	Hệ thống camera an ninh	Công an tỉnh	2024-2025	4832/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	10.000	10.000	2.483	2.483		
(2)	**BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh**				**1.459.485**	**1.459.485**	**1.241.593**	**1.241.593**	**-**	
-	**Tư Nghĩa**									
58	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cầu đập (Nghĩa Mỹ - Nghĩa Phương)	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024 - 2026	6159/QĐ-UBND ngày 2/12/2025	1.100	1.100	1.100	1.100		
59	Trạm bơm Điện An 4, xã Nghĩa Thương	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023 - 2025	15921/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	1.097	1.097	1.097	1.097		
60	Mở rộng trụ sở làm việc Huyện uỷ Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023 - 2025	1363/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	5.000	5.000	3.860	3.860		
61	Đường trục chính phía tây thị trấn La Hà	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2017 - 2023	1668/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	109.131	109.131	81.191	81.191		Đã bàn giao về xã (QĐ số 2277/QĐ-UBND ngày 11/9/2026)
62	Đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2015 - 2024	2405/QĐ-UBND ngày 18/6/2020	58.351	58.351	48.274	48.274		

TT	TÊN DỰ ÁN (*)	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt quyết toán			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 NSĐP	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó: NSĐP				
63	Sửa chữa, cải tạo và mở rộng trường Mầm non Nghĩa Kỳ	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2025	7648/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	6.260	6.260	4.634	4.634		
-	**Đức Phổ**									
64	Hệ thống thoát nước trung tâm thị trấn Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2022	2035/QĐ -UBND ngày 31/10/2017	41.998	41.998	33.200	33.200		
65	Chỉnh trang các tuyến đường Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023	4998/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	75.000	75.000	65.215	65.215		
66	Đường QL1A-Mỹ Á-KCN Phổ Phong (GĐ 1)	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2011	1580/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	45.156	45.156	34.309	34.309		
67	Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà câu	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022	13593/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	50.000	50.000	48.900	48.900		
-	**Mộ Đức**									
68	Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2025	3956/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	20.000	20.000	19.087	19.087		
69	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đức Tân - Phổ Phong (giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2023-2025	5761/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	19.990	19.990	16.074	16.074		
70	Tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B)	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2025	13/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	35.500	35.500	34.346	34.346		
71	Kè, khu neo đậu trú bão kết hợp bến cá, khu hậu cần nghề cá và khu dân cư xã Đức Lợi	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2017 - 2025	4723/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	51.761	51.761	44.000	44.000		
72	Trường Tiểu học Đức Phú; HM: Khối hiệu bộ và các phòng học bộ môn;	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2024-2025	16812/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	5.200	5.200	4.280	4.280		
73	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Quán Lát, huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2019-2025	4433/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	14.995	14.995	8.134	8.134		
74	Trường Tiểu học Thạch trụ, hạng mục: dãy 06 phòng học bộ môn	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2025	185/QĐ-STC ngày 02/6/2026 của Sở Tài chính	3.102	3.102	3.042	3.042		
75	Tuyến đường Quốc lộ 1A - Đá Bạc	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2019-2024	1932/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	50.000	50.000	46.300	46.300		
76	Trường Tiểu học Đức Chánh; hạng mục: dãy nhà bán trú và bếp ăn (06 phòng 2 tầng)	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2025	5021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	5.200	5.200	4.190	4.190		
77	Trường Tiểu học Đức Thắng, hạng mục: 10 phòng học, Khu nhà ăn bán trú	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2025	17104/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	7.200	7.200	6.029	6.029		
-	**Nghĩa Hành**									
78	Hệ thống điện chiếu sáng đường ĐH.624, đoạn qua huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2023	5734/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của UBND huyện Nghĩa Hành (cũ)	23.091	23.091	21.970	21.970		
79	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	2000/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND huyện Nghĩa Hành (cũ)	111.432	111.432	110.441	110.441		
80	Cầu Hành Dũng- Hành Nhân	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2024	2150/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện Nghĩa Hành (cũ)	40.000	40.000	34.436	34.436		
-	**Thành phố Quảng Ngãi**									

TT	TÊN DỰ ÁN (*)	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt quyết toán			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 NSĐP	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó: NSĐP				
81	Cầu Thạch Bích	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2016-2026	323/QĐ-UBND ngày 03/3/2016	643.184	643.184	536.783	536.783		
82	Nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn Chu Văn An - Nguyễn Đình Chiểu)	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2011-2025	2230/QĐ-UBND ngày 19/5/2011	14.406	14.406	12.102	12.102		
83	Đường Hoàng Văn Thụ nối dài (ĐH.24C)	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2025	132/QĐ-STC ngày 17/04/2026 của Sở Tài chính	6.930	6.930	6.500	6.500		
84	Khắc phục hậu quả thiên tai tại cầu Bàu Xóm	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2026	45/QĐ-UBND ngày 13/01/2026	12.000	12.000	12.000	12.000		
85	Thoát nước đường Bích Khê (đoạn từ chi cục bảo vệ thực vật đến cống Bàu He)	BQLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019	7760/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	2.400	2.400	100	100		
(3)	**Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh**				**322.200**	**322.200**	**235.900**	**235.900**	**-**	
-	**Bình Sơn**									
86	Hồ chứa nước Hố Lở Bình Minh	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	1969/QĐ-UBND ngày 07/11/2008	46.000	46.000	594	594		
87	Trường THCS Bình Minh	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2025	2124a/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	8.000	8.000	7.736	7.736		
88	Trường Mầm non Mỹ Long An	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2025	2124/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	8.000	8.000	7.550	7.550		
89	Trạm bơm điện thôn Phước Tích	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2025	35/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	1.900	1.900	1.210	1.210		
-	**Sơn Tịnh**									
90	Nhà đa năng trường THCS Tịnh Bắc	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	2946/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	6.000	6.000	4.249	4.249		
-	**Trà Bồng**									
91	Tuyến đường từ Cây chò đi Trà Nham	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	9539/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	70.000	70.000	62.200	62.200		
92	Đường Giá Gối - Mô Níc (giai đoạn 2)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	45.000	45.000	29.341	29.341		
93	Trường TH&THCS Sơn Bao	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	228/QĐ-UBND ngày 10/3/2025	5.800	5.800	2.800	2.800		
-	**Sơn Tây**									
94	Khắc phục đường Sơn Tân - Sơn Lập (ĐH.83) và khu dân cư Anh Nhoi 2	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2021 - 2024	2962/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	59.500	59.500	55.050	55.050		
-	**Sơn Hà**									
95	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2022-2026	5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	72.000	72.000	65.170	65.170		
(4)	**Trung tâm phát triển quỹ đất**				**433.643**	**400.642**	**279.226**	**249.188**	**-**	
-	**Tư Nghĩa**									
96	KDC phía Nam C19	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2017-2018	4185/QĐ-UBND ngày 24/08/2017	30.395	30.395	16.734	16.734		
97	Khu dân cư dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2016-2017	1120B/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 9711/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	74.500	74.500	41.262	41.262		
-	**TP Quảng Ngãi**									
98	KDC Nghĩa Phú (giai đoạn 2)	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2016-2018	7500/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	29.403	29.403	19.929	19.929		

TT	TÊN DỰ ÁN (*)	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt quyết toán			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 NSĐP	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó: NSĐP				
99	Khu dịch vụ và dân cư phía Bắc Gò Đá, phường Lê Hồng Phong	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2010-2011	7026/QĐ-UBND ngày 31/12/2010	105.769	105.769	75.239	75.239		
100	Hạ tầng và Khu dân cư An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2026-2027	4868/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	23.000	23.000	513	513		
101	Khu dân cư đường Trần Khánh Dư phục vụ tái định cư dự án Khu đô thị bờ Nam sông Trà Khúc	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2013-2025	3521/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	44.397	44.397	29.073	29.073		
-	**Mộ Đức**									
102	Quy hoạch khép kín KDC để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất xã Đức Lân (giai đoạn 2)	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2021-2023	17631/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	1.650	1.650	885	885		
103	Khu DC và chợ xã Đức Nhuận (gđ1), xã Đức Nhuận	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2020-2025	5129/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.998	12.998	11.346	11.346		
104	Khu TM&DV Bắc cửa hàng xăng dầu Quán Lát	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2020-2024	4787/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.994	14.994	999	999		
105	KDC phía Đông chợ Văn Bân, xã Đức Chánh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2019-2025	12894/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.821	3.821	2.309	2.309		
106	KDC Tân Phú, xã Đức Lợi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2019-2025	5143/QĐ-UBND ngày 30/10/2029	14.552	14.552	10.586	10.586		
-	**Sơn Tinh**									
107	Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2022-2025	1802/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	3.700	3.700	2.850	2.850		
-	**Sơn Tây**									
108	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung tại xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2021-2022	2112/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.000	29.000	25.000	25.000		
109	Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở Khu dân cư Đăk Dép, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2024-2025	1620/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	45.464	12.463	42.501	12.463		
C	**Dự án của huyện chuyển về xã, phường**				**247.349**	**183.942**	**150.721**	**98.788**	**-**	
(1)	**UBND Xã Đăk Hà**				**143.569**	**80.163**	**120.716**	**68.783**	**-**	
110	Nhà văn hóa thị trấn Đăk Hà	UBND xã Đăk Hà	2024-2025	724/QĐ-UBND 24/10/2024	2.000	2.000	1.946	1.946		
111	Đường giao thông nông thôn từ xã Đăk La đi Ngọk Réo huyện Đăk Hà	UBND xã Đăk Hà	2018	776/QĐ-STC ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ)	60.188	8.255	55.188	3.255		
112	Di tích lịch sử cách mạng Điểm cao 601	UBND xã Đăk Hà	2025-2026	983/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 của UBND xã Đăk Hà	5.561	5.561	5.390	5.390		
113	Cải tạo, nâng cấp đường Tô Hiến Thành,	UBND xã Đăk Hà	2024	181/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	13.000	13.000	11.728	11.728		
114	Nâng cấp vỉa hè tuyến đường Hùng Vương đoạn qua trung tâm Thị trấn Đăk Hà, giai đoạn 1: Điểm đầu từ cây xăng Thanh Phương, điểm cuối tại nút giao đường Chu Văn An (Tượng đài văn hóa)	UBND xã Đăk Hà	2024	132/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	14.900	14.900	13.495	13.495		
115	Đường Nguyễn Trãi, thị trấn Đăk Hà	UBND xã Đăk Hà	2024	449/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	20.844	9.371	9.371	9.371		
116	Đầu tư khắc phục sạt lở đất ở suối Đăk Uy, huyện Đăk Hà	UBND xã Đăk Hà	2024	570/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	4.400	4.400	4.290	4.290		
117	Đường giao thông từ TDP 10, thị trấn Đăk Hà đi xã Đăk Ngọk (Đoạn từ nhà ông Đoàn Ngọc Còi, TDP 10 đến giáp ranh giới xã Đăk Ngọk); Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	UBND xã Đăk Hà	2024	1081/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	8.410	8.410	7.766	7.766		
118	Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn; Hạng mục: Cổng, tường rào và các hạng mục phụ trợ khác	UBND xã Đăk Hà	2025	179/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	3.266	3.266	155	155		

TT	TÊN DỰ ÁN (*)	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt quyết toán			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 NSĐP	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó: NSĐP				
119	Cụm công nghiệp Đăk La	UBND xã Đăk Hà	2025	569/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	11.000	11.000	11.388	11.388		
(2)	**UBND xã Ba Gia**				**2.100**	**2.100**	**780**	**780**	**-**	
120	Đường xã, tuyến Nhà ông Đức - Kỳ Quới (nối dài)	UBND xã Ba Gia	2025	795/QĐ-UBND ngày 27/04/2023	500	500	180	180		
121	Lát gạch Block sân nền trước cổng Nghĩa trang liệt sĩ	UBND xã Ba Gia	2025	226/QĐ-UBND ngày 06/02/2025	600	600	200	200		
122	Đường xã Tuyến Trần Văn Triều đi nhà ông Nguyễn Tấn Thu (nối dài)	UBND xã Ba Gia	2025	807/QĐ-UBND ngày 28/04/2023	500	500	200	200		
123	Đường thôn, tuyến Nhà ông Hưng - nhà ông Minh	UBND xã Ba Gia	2025	1774/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	500	500	200	200		
(3)	**UBND xã Thọ Phong**				**2.049**	**2.049**	**960**	**960**	**-**	
124	Nâng cấp, sửa chữa đường xã, tuyến Tỉnh Lộ 622C - Đăng Kiểm	UBND xã Thọ Phong	2025	12/NQ-HĐND ngày 24/4/2025	800	800	360	360		
125	Tuyến Lê Văn Minh - QL 1A	UBND xã Thọ Phong	2025	256/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500	200	200		
126	Đường trục thôn; Tuyến Nhà sinh hoạt xóm 1 Thọ Nam – Tịnh Sơn	UBND xã Thọ Phong	2025	744/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	749	749	400	400		
(4)	**UBND Xã Lân Phong**				**1.900**	**1.900**	**1.000**	**1.000**	**-**	
127	Vùng sản xuất nông nghiệp xã Đức Lân	UBND xã Lân Phong	2021-2025	315a/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	1.900	1.900	1.000	1.000		
(5)	**UBND Xã Long Phụng**				**6.100**	**6.100**	**2.290**	**2.290**	**-**	
128	Đ.xã: BTXM tuyến Bầu Dài - Nghĩa trang liệt sĩ	UBND xã Long Phụng	2021-2025	774/QĐ-UBND, ngày 11/11/2021	2.000	2.000	800	800		
129	Vùng sản xuất nông nghiệp Đức Hiệp	UBND xã Long Phụng	2021-2025	244/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	2.100	2.100	1.490	1.490		
130	Vùng sản xuất nông nghiệp xứ đồng Bờ Sông	UBND xã Long Phụng	2025-2027	373/QĐ-UBND ngày 07/12/2023	2.000	2.000				
(6)	**UBND Xã Mộ Đức**				**9.370**	**9.370**	**2.224**	**2.224**	**-**	
131	Vùng sản xuất nông nghiệp xã Đức Phú (giai đoạn 1)	UBND xã Mộ Đức	2022-2025	238/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	2.000	2.000	500	500		
132	Vùng sản xuất nông nghiệp VietGap Phước Tây, Phước Điền	UBND xã Mộ Đức	2022-2025	428/QĐ-UBND, ngày 10/11/2021	2.000	2.000	625	625		
133	Vùng sản xuất nông nghiệp trước KDC 17, thị trấn Mộ Đức	UBND xã Mộ Đức	2022-2025	449/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	2.190	2.190	740	740		
134	Vùng sản xuất nông nghiệp Hố Mua - Suối Mơ, xã Đức Tân	UBND xã Mộ Đức	2022-2025	20/NQ-HĐND, ngày 05/11/2021	3.180	3.180	359	359		
(7)	**UBND xã An Phú**				**2.215**	**2.215**	**1.942**	**1.942**		
135	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước từ ông Bùi Văn Trà đến trường Tiểu học, xã Nghĩa Dõng	UBND xã An Phú	2025-2026	2512/QĐ-UBND ngày 06/8/2026 của UBND xã An Phú	1.078	1.078	975	975		
136	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước từ nhà ông Lê Văn Thuận đến Ninh Thị Vĩnh kết nối mương đến đường Trần Anh Tông, xã Nghĩa Dõng	UBND xã An Phú	2025-2026	2554/QĐ-UBND ngày 13/8/2026 của UBND xã An Phú	1.137	1.137	967	967		
(8)	**UBND phường Đăk Cấm**				**44.962**	**44.962**	**17.127**	**17.127**		
137	Đường Ngô Thì Nhậm (đoạn Urê - Đinh Công Tráng), phường Duy Tân, thành phố Kon Tum	UBND phường Đăk Cấm	2023-2027	2903/QĐ-UBND ngày 13/11/2020;1576/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	34.022	34.022	7.473	7.473		
138	Chỉnh trang đô thị đầu tư hạ tầng Khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum	UBND phường Đăk Cấm	2025-2026	781/QĐ-UBND ngày 12/3/2022	10.940	10.940	9.654	9.654		
(9)	**UBND Phường Kon Tum**				**35.083**	**35.083**	**3.682**	**3.682**		

TT	TÊN DỰ ÁN (*)	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt quyết toán			Luỹ kế vốn giải ngân dự kiến đến ngày 31/01/2026		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 NSĐP	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó: NSĐP				
139	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Phường Kon Tum	2025-2027	205/QĐ-UBND ngày 27/02/2019; 147/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	35.083	35.083	3.682	3.682		

(*) Đây là các dự án đã hoàn thành, đang làm thủ tục quyết toán dự án được các Chủ đầu tư báo cáo, đối với các danh mục phát sinh, căn cứ cơ cấu tỉnh còn thiếu theo quyết định phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh xem xét bố trí trả nợ chi tiết trong kế hoạch hằng năm theo đúng quy định.